

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	17,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-45.1%	-50.6%	-24.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.57
Z - score (sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

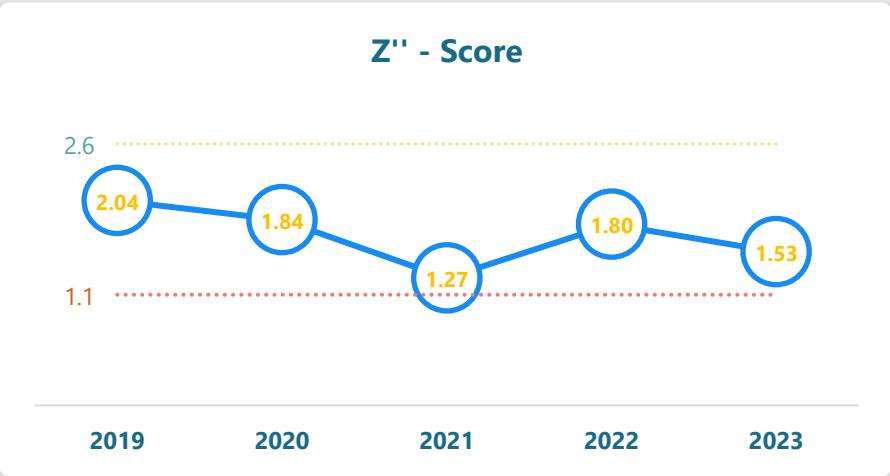
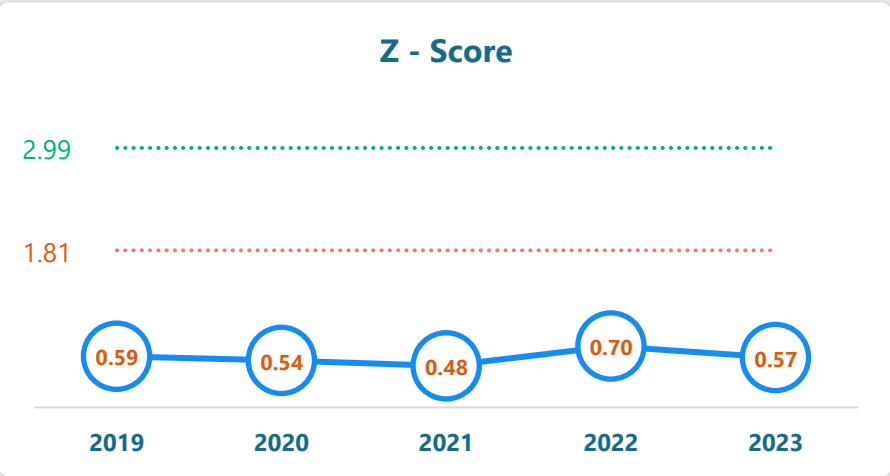
Hệ số nguy cơ phá sản	1.53
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba3)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	84.8	▼ 1.40
	tỷ VNĐ	▼ 1.6%

LN sau thuế	2023	YoY
	1.03	▼ 0.15
	tỷ VNĐ	▼ 12.4%

ROE	2023
	0.3%

ROA	2023
	0.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của SDU năm 2023 đạt 0.57, thấp hơn so với năm 2022 (0.70). Z-Score < 1.81, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

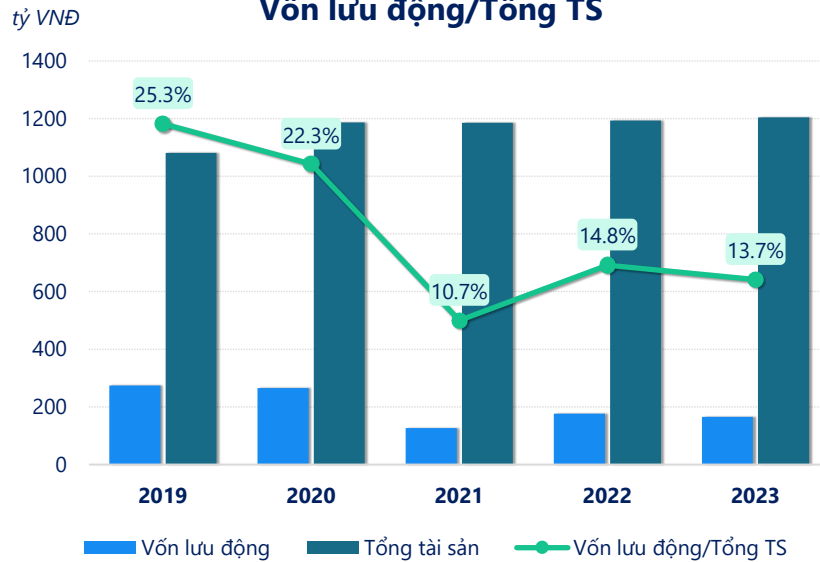
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của SDU năm 2023 đạt 1.53, thấp hơn so với năm 2022 (1.80). Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh SDU năm 2023, doanh thu thuần đạt 84.75 tỷ đồng giảm 1.64%, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 12.4% chỉ còn 1.03 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 0.29%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

# CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà (HNX: SDU)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

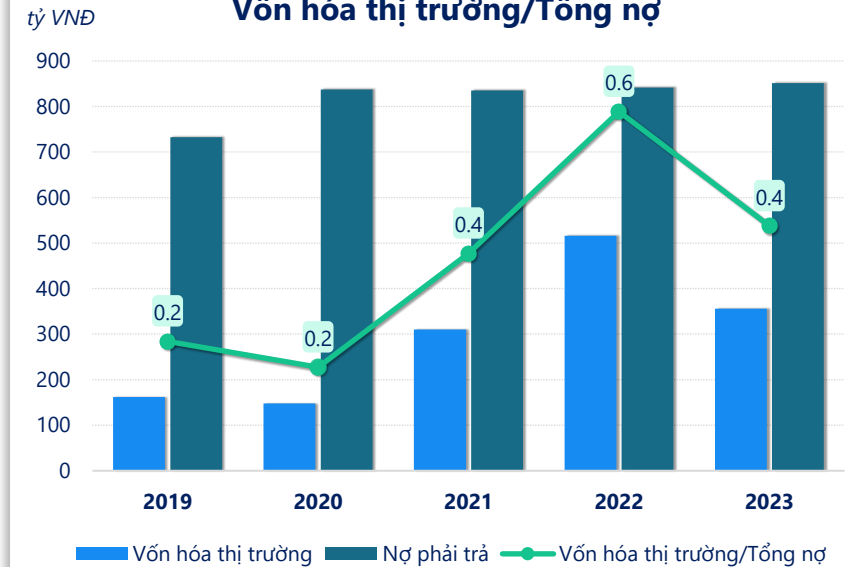


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

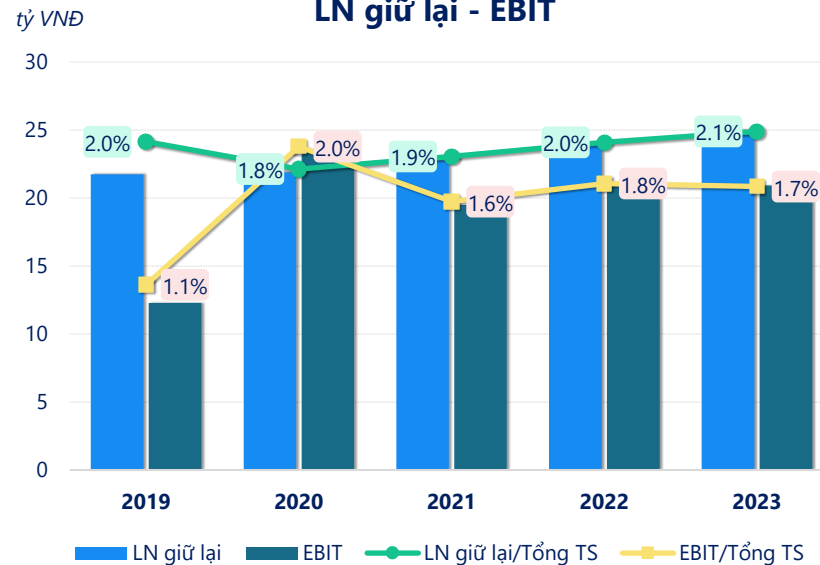
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

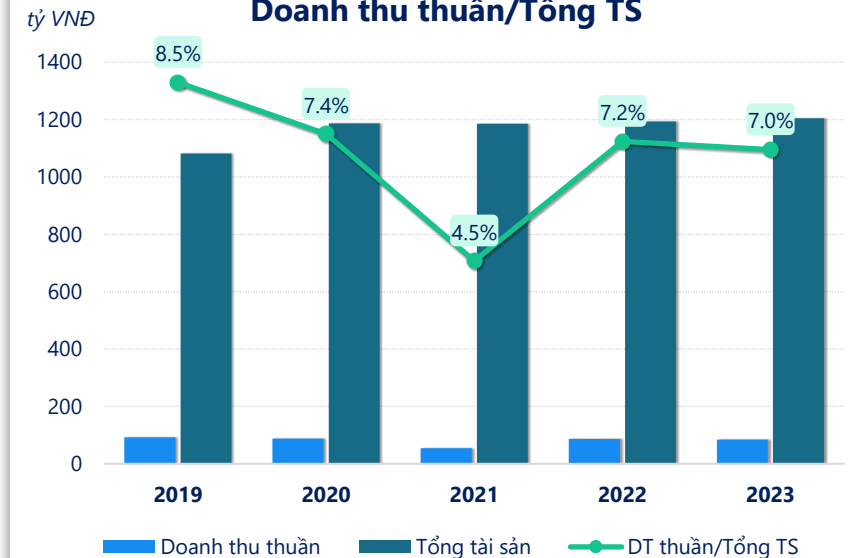
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,225</b>	<b>1,193</b>	<b>2.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,008</b>	<b>966</b>	<b>4.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	10.2	9.87	3.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	429	396	8.5%
Hàng tồn kho	549	542	1.4%
Tài sản ngắn hạn khác	18.6	18.3	1.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>217</b>	<b>227</b>	<b>-4.2%</b>
Phải thu dài hạn	0.06	0.01	500%
Tài sản cố định	0.21	0.53	-60.0%
Bất động sản đầu tư	173	180	-4.0%
Tài sản dở dang	2.24	2.24	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	23.3	23.5	-1.0%
Tài sản dài hạn khác	19.0	20.8	-8.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>872</b>	<b>841</b>	<b>3.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>820</b>	<b>789</b>	<b>3.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	228	195	16.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.2	24.7	1.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>51.7</b>	<b>52.3</b>	<b>-1.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	43.1	44.0	-2.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>353</b>	<b>352</b>	<b>0.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>353</b>	<b>352</b>	<b>0.5%</b>
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>92.4</b>	<b>87.7</b>	<b>53.9</b>	<b>86.2</b>	<b>84.8</b>
Giá vốn hàng bán	46.8	46.7	22.6	45.6	43.3
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>45.6</b>	<b>41.0</b>	<b>31.3</b>	<b>40.6</b>	<b>41.5</b>
Doanh thu HĐTC	2.00	0.13	0.04	1.84	0.66
Chi phí TC	31.8	20.0	12.0	15.7	16.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.82</b>	<b>19.3</b>	<b>15.3</b>	<b>15.5</b>	<b>15.5</b>
LN trong công ty LKLD	0.03	-0.17	-0.51	-0.52	-0.30
Chi phí bán hàng	0	5.63	0.71	2.55	1.20
Chi phí QLDN	8.40	7.35	8.21	13.9	13.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>7.47</b>	<b>7.92</b>	<b>9.95</b>	<b>9.80</b>	<b>11.2</b>
Lợi nhuận khác	0.00	-3.68	-5.70	-4.39	-5.77
<b>LN trước thuế</b>	<b>7.46</b>	<b>4.25</b>	<b>4.25</b>	<b>5.41</b>	<b>5.40</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.83</b>	<b>0.13</b>	<b>0.89</b>	<b>1.18</b>	<b>1.03</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.83</b>	<b>0.13</b>	<b>0.89</b>	<b>1.18</b>	<b>1.03</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-88.4	-54.8	30.0	-40.8	-19.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	101	0	0	0	2.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.0	104	-68.1	26.0	17.6
Tiền đầu kỳ	17.5	13.4	62.9	24.7	9.87
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-4.11</b>	<b>49.5</b>	<b>-38.1</b>	<b>-14.9</b>	<b>0.34</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.4	62.9	24.7	9.87	10.2